

MỤC LỤC

Tiêu đề

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

01 - 02

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

03 - 07

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

08

Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

09

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

10 - 29



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO ĐỘ BẮC LẠC
 Đường Lê Văn Lương, Phường Tân An, TP. Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

MỤC LỤC	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 35

3306K
 CFI
 HÁCH
 KIỂM
 AFC
 1/1-7

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK
30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk (công ty mẹ) và Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (công ty con) (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

1. Thông tin chung

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk ("Công ty mẹ") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6001271719, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2012 và đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 29 tháng 9 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Đắk Lắk	487.500.000.000	66,60
Cổ đông khác	244.500.000.000	33,40
Cộng	732.000.000.000	100,00

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
Điện thoại : (84-0262) 3867676
Fax : (84-0262) 3865303
E-mail : dri@dakruco.com
Mã số thuế : 6001271719

Cổ phiếu của Công ty mẹ được giao dịch trên sàn giao dịch trên thị trường UPCoM với mã chứng khoán là DRI và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 23 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: trồng cây cao su; hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; khai thác và thu gom than bùn, sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; bán buôn cà phê; trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; hoạt động tư vấn quản lý; buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; buôn bán vải, hàng may sẵn, giày dép; khai thác đá, cát sỏi, đất sét; hoạt động môi giới nông nghiệp, tư vấn bán hàng.

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Giấy phép thành lập	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk	bản Tha Luông, huyện Păkxe – tỉnh Chămpasăk, Lào	111/UBH ngày 6 tháng 12 năm 2004	100%
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI	Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Số 6001605111 ngày 01 tháng 3 năm 2018	75%

2. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty mẹ trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Viết Tương	Chủ tịch	16 tháng 9 năm 2015	-
Ông Bùi Quang Ninh	Phó Chủ tịch	24 tháng 10 năm 2012	-
Ông Nguyễn Huy Hùng	Thành Viên	24 tháng 10 năm 2012	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK
30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Kim Hoa	Thành Viên	24 tháng 10 năm 2012	-
Ông Lê Thanh Cần	Thành Viên	15 tháng 4 năm 2017	-
Ông Nguyễn Minh	Thành Viên	15 tháng 4 năm 2017	-
Bà Nguyễn Thị Hải	Thành viên	15 tháng 4 năm 2017	-

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thạc Hoành	Trưởng ban	24 tháng 10 năm 2012	-
Ông Phan Thanh Tân	Thành viên	26 tháng 9 năm 2013	-
Ông Âu Quý Vinh	Thành viên	15 tháng 4 năm 2017	-

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Thanh Cần	Tổng Giám đốc	16 tháng 9 năm 2017	-
Bà Nguyễn Thị Hải	Phó Tổng Giám đốc	15 tháng 5 năm 2013	-

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty mẹ trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Viết Tượng – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 và tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Tập đoàn.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK
30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

7. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Thay mặt Hội đồng quản trị,



NGUYỄN VIỆT TƯỢNG
Chủ tịch

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 8 năm 2018



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam

AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế

Member firm of PKF International

Số: 122/2018/BCSXHN-HCM.00895



Accountants &
business advisers

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ Đông, Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk và công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 28 tháng 7 năm 2018, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận kết luận nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến mục 8.5 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Nợ ngắn hạn đã vượt quá Tài sản ngắn hạn là 125.777.856.108 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 là 129.214.710.697 VND). Yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Tuy nhiên, cổ đông chiến lược của Công ty mẹ sẽ tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Tập đoàn có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn, duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Tập đoàn trong một tương lai có thể dự kiến trước được. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 vẫn được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.



TRANG ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2018

NGUYỄN THỊ THANH MINH
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0068-2018-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		122.437.879.410	149.180.858.584
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		51.846.679.355	93.068.388.254
Tiền	111	5.1	21.419.179.355	60.068.388.254
Các khoản tương đương tiền	112		30.427.500.000	33.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.688.574.567	7.241.773.261
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	5.309.943.068	420.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	11.371.397.499	5.231.942.024
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	3.007.234.000	1.589.831.237
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140		47.159.443.136	48.408.333.031
Hàng tồn kho	141	5.5	47.159.443.136	48.408.333.031
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.743.182.352	462.364.038
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.743.182.352	462.364.038
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.316.824.049.810	1.338.164.317.560
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		1.205.590.162.155	1.140.411.397.179
Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	1.199.886.443.026	1.139.948.013.387
Nguyên giá	222		1.518.792.612.681	1.429.262.566.674
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(318.906.169.655)	(289.314.553.287)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.7	5.703.719.129	463.383.792
Nguyên giá	228		6.264.457.087	994.709.742
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(560.737.958)	(531.325.950)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		89.504.914.743	181.036.500.478
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	89.504.914.743	181.036.500.478
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.000.000.000	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		18.728.972.912	16.716.419.903
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	18.728.972.912	16.716.419.903
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.439.261.929.220	1.487.345.176.144

444
NG
EW
TC
ET
HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		601.064.994.294	627.667.524.910
Nợ ngắn hạn	310		248.215.735.518	278.395.569.280
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	9.730.064.009	805.298.005
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		53.580.654	1.994.697.182
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	5.703.698.015	26.118.841.942
Phải trả người lao động	314	5.12	16.423.831.336	31.831.062.501
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	7.883.580.011	11.918.637.912
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	1.288.381.878	785.050.486
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	201.850.684.047	204.891.927.848
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.16	5.281.915.568	50.053.405
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		352.849.258.776	349.271.955.630
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	352.849.258.776	349.271.955.630
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

1995-
TY
TƯ
H
N
H
M
CH

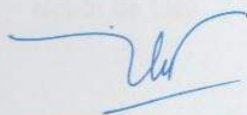
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

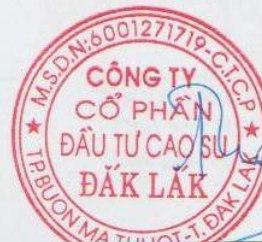
	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		838.196.934.926	859.677.651.234
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	838.196.934.926	859.677.651.234
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		732.000.000.000	732.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		732.000.000.000	732.000.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	5.17	70.386.665.101	70.713.005.706
Quỹ đầu tư phát triển	418		12.027.736.484	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.17	21.345.125.948	56.964.645.527
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến năm trước</i>	421a		4.125.835.575	(3.137.305.226)
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		17.219.290.373	60.101.950.753
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.437.407.393	-
Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.439.261.929.220	1.487.345.176.144



LÊ THANH CƯỜNG
Người lập biểu



LÊ THANH CƯỜNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN VIỆT TƯỢNG
Chủ tịch HĐQT

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 07 năm 2018

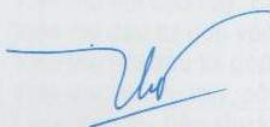
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

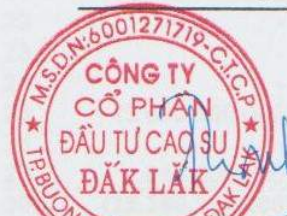
	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	268.485.365.773	276.121.589.538
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		99.286.633	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	268.386.079.140	276.121.589.538
Giá vốn hàng bán	11	6.2	184.752.337.245	153.432.368.898
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		83.633.741.895	122.689.220.640
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.143.324.577	618.505.322
Chi phí tài chính	22	6.4	28.137.278.828	20.062.239.004
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		18.299.664.901	19.891.627.953
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	6.5	6.578.967.587	2.778.195.575
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	14.372.499.461	12.169.360.091
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.688.320.596	88.297.931.291
Thu nhập khác	31	6.7	1.838.431.557	-
Chi phí khác	32	6.8	12.277.504.712	48.494.309
Lợi nhuận khác	40		(10.439.073.155)	(48.494.309)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.249.247.441	88.249.436.982
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.688.368.077	17.678.271.024
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.560.879.364	70.571.165.959
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		19.623.471.971	70.571.165.959
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(62.592.607)	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	255	916
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-



LÊ THANH CƯỜNG
Người lập biểu



LÊ THANH CƯỜNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN VIỆT TƯỜNG
Chủ tịch HĐQT
Đắk Lắk, ngày 28 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

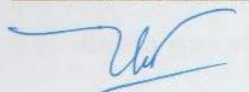
30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
Lợi nhuận trước thuế	01	19.560.879.364	88.249.436.983
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	33.102.981.450	29.059.075.103
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03	-	-
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.162.902.163	11.367.076.843
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	10.146.272.669	48.494.308
Chi phí lãi vay	06	18.299.664.901	19.891.627.953
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	90.272.700.548	148.615.711.190
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(13.323.179.621)	(3.697.339.743)
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10	1.248.889.895	(6.112.391.289)
Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11	(5.707.557.731)	(19.253.944.981)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.012.553.009)	(102.385.082)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(18.299.664.901)	(15.017.838.661)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(27.000.486.202)	(4.205.319.883)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.500.000.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.383.153.476)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	26.294.995.503	100.226.491.551
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(23.202.730.202)	(17.851.235.237)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	9.291.213
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.000.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	813.608.996	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.389.121.206)	(17.841.944.024)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	161.556.262.227	139.532.525.489
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(167.186.194.148)	(223.636.190.588)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(36.497.651.275)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(42.127.583.196)	(84.103.665.099)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(41.221.708.899)	(1.719.117.572)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	83.068.388.254	33.533.482.532
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	51.846.679.355	31.814.364.960



LÊ THANH CƯỜNG
Người lập biểu



LÊ THANH CƯỜNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN VIẾT TƯỢNG
Chủ tịch HĐQT

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk (Công ty mẹ) là công ty cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn (gồm công ty mẹ và công ty con) kinh doanh trong lĩnh vực trồng cây công nghiệp – chế biến.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Đầu tư phát triển dự án trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến các sản phẩm mủ cao su, gỗ cao su, điều và cà phê để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 2 công ty con là:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH cao su Đắk Lắk	Bản Tha Luông, huyện Păkse – tỉnh Chămpasăk, Lào	100%	100%
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI	Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	75%	75%

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC. Các thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, các thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ lần lượt được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán do Ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và công ty con thường xuyên có giao dịch công bố vào ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.5. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.6. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau: Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài – Công ty con để tổng hợp vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, tỷ giá sử dụng như sau:

- Đối với tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch. Trường hợp tỷ giá trung bình xấp xỉ tỷ giá thực tế thì tỷ giá trung bình được sử dụng để chuyển đổi các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài.
- Tất cả các khoản chênh lệch hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài để tổng hợp vào báo cáo tài chính hợp nhất được phân loại như là vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư thuần đó.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày: 30/06/2017 : 0,3767 LAK/VND
01/01/2018 : 0,3745 LAK/VND
30/06/2018 : 0,3763 LAK/VND

4.7. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
Máy móc và thiết bị	05 – 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 – 08 năm
Vườn cây lâu năm	Theo sản lượng khai thác

4.10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (10 năm).

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Giấy chứng nhận ISO

Giấy chứng nhận ISO bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hệ thống và được cấp Giấy chứng nhận ISO. Chi phí này được khấu hao trong 10 năm.

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.12. Các khoản nợ phải trả và Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

4.14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí lãi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.17. Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

4.19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / đối tượng	Quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Đắk Lắk Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	Công ty mẹ Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	1.168.026.950	390.485.969
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.251.152.405	59.677.902.285
Các khoản tương đương tiền	30.427.500.000	33.000.000.000
	51.846.679.355	93.068.388.254

5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
Rich UK Co., Ltd.	1.324.354.560	-
Công ty TNHH Tân Xuân	-	420.000.000
Công ty TNHH MTV TM&DV Nam Quốc Đạt	880.053.819	-
Công ty TNHH sản xuất thương mại nông sản Khải Hưng	3.105.534.689	-
	5.309.943.068	420.000.000

5.3. Trả trước cho người bán

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
Công ty TNHH MTV Cơ khí BK	2.973.126.842	2.195.229.465
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ H&K	-	1.800.962.579
Công ty vận chuyển hàng hóa quốc tế PK	207.496.679	204.945.260
DNTN Trần Anh Long	1.643.369.652	-
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư IR	95.700.000	-
Công ty Hoa Việt	868.500.000	-
Công ty Khang Thịnh	1.017.611.000	-
Công ty Tâm Thành Phát	266.619.000	-
Công ty xây dựng Chămpasăk (Lê Văn Yên)	3.456.647.526	-
Các nhà cung cấp khác	842.326.800	1.030.804.720
	11.371.397.499	5.231.942.024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.4. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Tạm ứng của nhân viên	1.841.977.136	-	645.306.200	-
Lãi dự thu	392.385.688	-	136.250.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	772.871.176	-	808.275.037	-
	3.007.234.000	-	1.589.831.237	-

5.5. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.709.973.838	-	6.308.911.127	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.241.292.427	-	2.796.783.615	-
Thành phẩm	25.208.176.871	-	39.302.638.289	-
	47.159.443.136	-	48.408.333.031	-

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây lâu năm VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2018	186.898.960.652	70.631.214.211	34.910.532.919	2.492.370.106	1.134.329.488.786	1.429.262.566.674
Mua sắm	1.853.198.183	146.330.056	263.860.000	-	-	2.263.388.239
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.275.200.638	-	-	-	103.923.024.560	107.198.225.198
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(32.048.897)	(13.298.458.711)	(13.330.507.608)
Chênh lệch tỷ giá (*)	1.373.984.243	(2.595.009.795)	(166.991.654)	(11.447.205)	(5.201.595.411)	(6.601.059.822)
Tại ngày 30/06/2018	193.401.343.716	68.182.534.472	35.007.401.265	2.448.874.004	1.219.752.459.224	1.518.792.612.681
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2018	84.331.935.218	39.217.411.429	23.083.102.657	2.350.082.514	140.332.021.469	289.314.553.287
Khấu hao trong kỳ	4.998.466.980	3.202.489.734	1.413.095.560	18.002.671	23.440.184.677	33.072.239.622
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(19.910.064)	(2.082.441.355)	(2.102.351.419)
Chênh lệch tỷ giá (*)	(403.394.854)	(187.593.252)	(110.235.304)	(5.781.778)	(671.266.647)	(1.378.271.835)
Tại ngày 30/06/2018	88.927.007.344	42.232.307.911	24.385.962.913	2.342.393.343	161.018.498.144	318.906.169.655
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	102.567.025.434	31.413.802.782	11.827.430.262	142.287.592	993.997.467.317	1.139.948.013.387
Tại ngày 30/06/2018	104.474.336.372	25.950.226.561	10.621.438.352	106.480.661	1.058.733.961.080	1.199.886.443.026

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 30/06/2018	34.068.341.871	9.298.904.589	10.992.875.607	2.158.535.126	-	56.518.657.193
---------------------	----------------	---------------	----------------	---------------	---	----------------

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 866.772.861.649 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng Việt Lào và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Lào.

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK
 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy chứng nhận ISO VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2018	376.918.020	617.791.722	994.709.742
Mua trong kỳ	5.272.702.500	-	5.272.702.500
Chênh lệch tỷ giá (*)	-	(2.955.155)	(2.955.155)
Tại ngày 30/06/2018	5.649.620.520	614.836.567	6.264.457.087
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2018	253.319.675	278.006.275	531.325.950
Khấu hao trong kỳ	-	30.741.828	30.741.828
Chênh lệch tỷ giá (*)	-	(1.329.820)	(1.329.820)
Tại ngày 30/06/2018	253.319.675	307.418.283	560.737.958
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	123.598.345	339.785.447	463.383.792
Tại ngày 30/06/2018	5.396.300.845	307.418.284	5.703.719.129

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Mua sắm tài sản cố định	1.807.413.579	1.245.275.989
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
Công trình tại văn phòng Công ty mẹ	111.773.582	112.310.812
Công trình tại Nông trường 1	4.594.213.000	2.476.637.266
Công trình tại Nông trường 2	62.704.832.772	72.149.555.282
Công trình tại Nông trường 3	400.072.081	26.366.748.822
Công trình tại Nông trường 4	11.853.293.813	78.685.972.307
Chi phí đầu tư xây dựng dự án trồng chuối	8.033.315.916	-
	89.504.914.743	181.036.500.478

5.9. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công cụ dụng cụ của Trụ sở Công ty mẹ	52.054.292	86.037.745
Tiền thuê đất dự án trồng chuối	1.190.178.529	-
Văn phòng Công ty tại Lào	4.229.756.702	1.585.463.215
Nông trường 1	1.769.654.576	2.361.288.777
Nông trường 2	1.261.440.428	1.942.701.637
Nông trường 3	7.367.630.611	7.908.627.372
Nông trường 4	767.452.719	711.155.463
Xí nghiệp chế biến mủ	2.090.805.055	2.121.145.694
	18.728.972.912	16.716.419.903

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty 96	520.832.645	-
Công ty XNK Bình Dương	546.812.000	-
Công ty Thành Đạo	237.683.800	-
Công ty Tuấn Hưng Tây Nguyên	493.910.000	-
Petrovietnam oil Lao Co.Ltd	1.407.897.954	204.325.768
Công ty TNHH Xây dựng cầu đường Số 1	328.886.527	107.386.916
Công ty TNHH SX-TM-DV H&K	529.723.999	-
Chi nhánh Công ty CP Tổng Công ty Sông Gianh tại Đắk Lắk	2.277.000.000	-
Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị	2.284.935.001	-
Các nhà cung cấp khác	1.102.382.083	493.585.321
	9.730.064.009	805.298.005

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017	Số phát sinh trong kỳ			30/06/2017
	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Phải nộp VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.303.092.265	5.688.368.077	(27.000.486.202)	(111.110.030)	3.879.864.110
Thuế thu nhập cá nhân	815.749.677	4.733.592.508	(3.721.639.746)	(3.868.534)	1.823.833.905
Tiền thuê đất	-	1.428.330.372	(1.428.330.372)	-	-
Các loại thuế khác	-	262.049.054	(262.049.054)	-	-
	26.118.841.942	12.112.340.011	(32.412.505.374)	(114.978.564)	5.703.698.015

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

Thuế giá trị gia tăng

- Công ty mẹ nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.
- Công ty con đăng ký, kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng đầu ra cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Công ty mẹ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.
- Đối với Công ty con - Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (tại Lào): theo Biên bản thỏa thuận ngày 19 tháng 11 năm 2004 về Dự án phát triển cây cao su ở 4 tỉnh nam Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Công ty con được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp sau 02 năm cạo mủ, sau đó phải nộp thuế lợi tức với thuế suất 20%. Các loại cây công nghiệp khác phải nộp thuế theo quy định kể từ ngày có sản phẩm.

Tiền thuê đất

Công ty con phải nộp tiền thuê đất với giá là 6USD/ha/năm. Công ty con được miễn tiền thuê đất trong 07 năm đầu phát triển dự án kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất với các bộ phận có liên quan của Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Năm 2012 là năm đầu tiên Công ty con có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Các loại thuế khác

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

5.12. Phải trả người lao động

Là tiền lương tháng 6 và lương hiệu quả kinh doanh còn phải trả cho người lao động:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Văn phòng Công ty	842.292.274	1.815.533.410
Nông trường 1	4.783.670.060	6.750.774.737
Nông trường 2	3.334.106.808	4.734.030.740
Nông trường 3	3.868.560.142	5.514.345.380
Nông trường 4	2.521.370.847	2.979.460.045
Xí nghiệp chế biến mủ	1.020.167.886	1.675.967.469
Lương hoàn thành mục tiêu toàn Tập đoàn	53.663.319	8.360.950.720
	<u>16.423.831.336</u>	<u>31.831.062.501</u>

5.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Chi phí xây dựng cơ bản	2.452.279.718	3.860.738.035
Tiền thuê đất	5.431.300.293	5.457.405.340
Trích trước chi phí triển khai dự án ở các Nông trường	-	2.123.848.110
Chi phí phải trả khác	-	476.646.427
	<u>7.883.580.011</u>	<u>11.918.637.912</u>

5.14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Phải trả góp vốn chỉ thun	64.842.198	64.842.198
Kinh phí công đoàn	6.737.580	7.286.420
Bảo hiểm xã hội	-	18.885.180
Các khoản thiết kế xây dựng cơ bản	297.060.316	319.131.405
Chi phí thuê đất liên kết	86.834.095	87.251.455
Tiền, vật tư, hàng hóa tạm mượn	-	20.383.802
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	308.716.275	206.367.550
Phải trả bảo hiểm con người	398.700.000	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	125.491.414	60.902.476
	<u>1.288.381.878</u>	<u>785.050.486</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.15. Vay và nợ thuê tài chính**5.15.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn ngân hàng				
- Ngân hàng Việt Lào (i)	60.894.499.070	60.894.499.070	70.050.243.632	70.050.243.632
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Lào (ii)	118.159.590.000	118.159.590.000	89.684.221.007	89.684.221.007
Vay dài hạn đến hạn trả	22.796.594.977	22.796.594.977	45.157.463.209	45.157.463.209
	<u>201.850.684.047</u>	<u>201.850.684.047</u>	<u>204.891.927.848</u>	<u>204.891.927.848</u>

- (i) Khoản vay với hạn mức 40.000.000.000 LAK tại Ngân hàng Việt Lào (LaoVietBank) theo hợp đồng tín dụng số 38/HĐTD.LVB.CPS ngày 11 tháng 5 năm 2016 để bổ sung vốn lưu động với lãi suất được xác định theo từng món vay cụ thể. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 291 và 293 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 31 tháng 3 năm 2009, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 476 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 24 tháng 8 năm 2009, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1603 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 08 tháng 5 năm 2010.

Ngày 22 tháng 05 năm 2017 Công ty con ký kết hợp đồng tín dụng hạn mức số 67/HĐTD.LVB.CPS, hạn mức tín dụng 40.000.000.000 LAK để bổ sung vốn lưu động, thay thế cho hợp đồng số 38/HĐTD.LVB.CPS ngày 11 tháng 5 năm 2016. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo mức lãi suất áp dụng của LaoVietBank trong từng thời kỳ, thể hiện trong bản kê rút vốn từng lần cụ thể. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 603 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 05 tháng 8 năm 2010 và tài sản gắn liền trên đất, Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 291 và 293 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 31 tháng 3 năm 2009 cùng với tài sản gắn liền trên đất, Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo Giấy phép cấp quyền sử dụng đất Nhà nước số 03/2009 do Cơ quan quản lý đất đai tỉnh Champasak cấp ngày 24 tháng 08 năm 2009.

Ngày 22 tháng 05 năm 2018 Công ty ký kết hợp đồng tín dụng hạn mức số 37/HĐTD.LVB.CPS, hạn mức tín dụng 40.000.000.000 LAK để bổ sung vốn lưu động, thay thế cho hợp đồng số 38/HĐTD.LVB.CPS ngày 11 tháng 5 năm 2016. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo mức lãi suất áp dụng của LaoVietBank trong từng thời kỳ, thể hiện trong bản kê rút vốn từng lần cụ thể. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 603 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 05 tháng 8 năm 2010 và tài sản gắn liền trên đất, Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 291 và 293 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 31 tháng 3 năm 2009 cùng với tài sản gắn liền trên đất, Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo Giấy phép cấp quyền sử dụng đất Nhà nước số 03/2009 do Cơ quan quản lý đất đai tỉnh Champasak cấp ngày 24 tháng 08 năm 2009 và một số tài sản là máy móc thiết bị chế biến mủ theo Biên bản định giá số 93/BBĐG-LVB.CPS ngày 22 tháng 5 năm 2018.

- (ii) Khoản vay với hạn mức 50 tỷ LAK tại Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Lào theo hợp đồng tín dụng số 14/HĐTD/2016/PGD.CPS ngày 01 tháng 7 năm 2016 để bổ sung vốn lưu động với lãi suất ban đầu 7% /năm (lãi suất sẽ điều chỉnh định kỳ theo thông báo của Ngân hàng). Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là quyền thuê, quyền khai thác trên toàn bộ diện tích và tài sản trên đất tại Nông trường 2 (bao gồm toàn bộ vườn cây cao su, cà phê, hệ thống hạ tầng và các công trình liên quan diện tích 2.123,64 ha), một phần diện tích nông trường 4 (1.878 ha) một phần nông trường 1 (2.192 ha) và một phần nông trường 3 (966 ha).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn:

	01/01/2018	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Lãi/lỗ đánh giá chênh lệch tỷ giá	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá (*)	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Việt Lào	70.050.243.632	72.608.304.544	1.175.970.024	(82.604.939.569)	(335.079.561)	60.894.499.070
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Lào	89.684.221.007	88.947.957.683	2.008.294.536	(62.051.886.155)	(428.997.071)	118.159.590.000
Vay dài hạn đến hạn trả	45.157.463.209	-	384.507.191	(22.529.368.424)	(216.006.999)	22.796.594.977
	204.891.927.848	161.556.262.227	3.568.771.751	(167.186.194.148)	(980.083.631)	201.850.684.047

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

5.15.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị VND	trả nợ VND	Giá trị VND	trả nợ VND
Vay dài hạn ngân hàng				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Lào (i)	352.849.258.776	352.849.258.776	349.271.955.630	349.271.955.630
	352.849.258.776	352.849.258.776	349.271.955.630	349.271.955.630

- (i) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào theo hợp đồng tín dụng số 06/HĐTD/2013/KHDN ngày 05 tháng 6 năm 2013 với lãi suất ban đầu là 8%/năm (vay USD) và 11%/năm (vay LAK), mức lãi suất trên sẽ thay đổi theo thông báo của Ngân hàng tại từng thời điểm vay để thực hiện dự án đầu tư "Phát triển cao su, cà phê, điều tại các tỉnh Nam Lào". Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng tài sản là giá trị vườn cây cao su tại Nông trường 2 và một phần diện tích vườn cây cao su tại Nông trường 4 tại tỉnh Salavan.

Ngày 29 tháng 3 năm 2014, Công ty con tiếp tục ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào hợp đồng vay dài hạn số 06/HĐTD/2014/KHDN với tổng giá trị 160.000.000.000 LAK, lãi suất 6,5%/năm (vay USD) và 11%/năm (vay LAK) để "trả nợ công ty mẹ đã đầu tư vào dự án phát triển cao su, cà phê, điều của Công ty TNHH cao su Đăklăk tại các tỉnh Nam Lào", thời hạn vay 11 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là quyền thuê, quyền khai thác trên toàn bộ diện tích và tài sản trên đất tại Nông trường 2 (bao gồm toàn bộ vườn cây cao su, cà phê, hệ thống hạ tầng và các công trình liên quan diện tích 2.123,64 ha), một phần diện tích nông trường 4 (1.878 ha) một phần nông trường 1 (2.192 ha) và một phần nông trường 3 (966 ha).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn:

	VND
Tại ngày 01/01/2018	349.271.955.630
Lãi/lỗ đánh giá chênh lệch tỷ giá	5.248.016.726
Chênh lệch tỷ giá (*)	(1.670.713.580)
Tại ngày 30/06/2018	352.849.258.776

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.15.3 Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

5.16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số đầu năm	50.053.405
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	6.615.255.066
Chi quỹ	(1.383.153.476)
Chênh lệch tỷ giá (*)	(239.427)
Số dư cuối kỳ	5.281.915.568

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài

5.17. Vốn chủ sở hữu**5.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	732.000.000.000	37.439.741.854	-	(26.712.719.312)	742.727.022.542
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài	-	25.880.225.981	-	-	25.880.225.981
Lợi nhuận 06 tháng đầu năm 2017	-	-	-	70.571.165.959	70.571.165.959
Tại ngày 30/06/2017	732.000.000.000	63.319.967.835	-	43.858.446.647	839.178.414.482
Tại ngày 01/07/2016	732.000.000.000	63.319.967.835	-	43.858.446.647	839.178.414.482
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài	-	7.393.037.871	-	-	7.393.037.871
Lợi nhuận 06 tháng cuối năm 2017	-	-	-	49.706.198.880	49.706.198.880
Chia cổ tức	-	-	-	(36.600.000.000)	(36.600.000.000)
Tại ngày 31/12/2017	732.000.000.000	70.713.005.706	-	56.964.645.527	859.677.651.233
Tại ngày 01/01/2018	732.000.000.000	70.713.005.706	-	56.964.645.527	859.677.651.233
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài	-	(326.340.605)	-	-	(326.340.605)
Lợi nhuận 06 tháng đầu năm 2018	-	-	-	19.623.471.971	19.623.471.971
Phân phối các quỹ	-	-	12.027.736.484	(18.642.991.550)	(6.615.255.066)
Chia cổ tức	-	-	-	(36.600.000.000)	(36.600.000.000)
Tại ngày 30/06/2018	732.000.000.000	70.386.665.101	12.027.736.484	21.345.125.948	835.759.527.533

5.17.2 Chi tiết vốn góp của cổ đông

Cổ đông	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Đắk Lắk	487.500.000.000	66,60	487.500.000.000	66,60
Các cổ đông khác	244.500.000.000	33,40	244.500.000.000	33,40
	732.000.000.000	100,00	732.000.000.000	100,00

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5.17.3 Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	73.200.000	73.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

5.17.4 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông Số 12/NQ-CT ngày 27 tháng 8 năm 2018 như sau:

	VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông	73.200.000.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	12.027.736.484
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.615.255.066

Trong đó, số cổ tức Công ty đã tạm ứng cho các cổ đông trong năm 2017 là 36.600.000.000 VND.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

Doanh thu bán thành phẩm.

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

6.2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn thành phẩm mũ cao su	184.740.979.063	153.111.299.453
Xử lý vật tư thiếu trong quá trình kiểm kê	11.358.182	321.069.445
	<u>184.752.337.245</u>	<u>153.432.368.898</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	996.219.000	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	73.525.684	24.260.392
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	73.579.893	594.244.930
	1.143.324.577	618.505.322

6.4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí lãi vay	18.299.664.901	19.891.627.953
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	9.162.902.163	-
Chi phí tài chính khác	674.711.764	170.611.051
	28.137.278.828	20.062.239.004

6.5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nhân viên	1.325.047.292	847.641.218
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.299.534.310	523.191.407
Chi phí khấu hao tài sản cố định	158.711.762	164.748.301
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.723.693.301	971.054.837
Các chi phí khác	1.071.980.922	271.559.812
	6.578.967.587	2.778.195.575

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí cho nhân viên	4.337.430.023	3.285.720.741
Chi phí vật liệu quản lý	270.572.812	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	33.983.453	389.080.261
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.218.955.318	1.011.414.326
Thuế, phí và lệ phí	29.056.891	-
Chi phí dự phòng	-	250.194.141
Chi phí dịch vụ mua ngoài	319.025.402	5.989.242.815
Chi phí bảo hiểm vườn cây	4.804.578.164	-
Các chi phí khác	3.358.897.398	1.243.707.807
	14.372.499.461	12.169.360.091

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

6.7. Thu nhập khác

Thu nhập từ bán mũ đất hồ nước thái.

6.8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	11.216.017.353	48.494.309
Phạt do vi phạm hợp đồng	32.085.043	-
Phạt hành chính	791.708.743	-
Chi phí khác	237.693.573	-
	12.277.504.712	48.494.309

6.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	19.623.471.971	70.571.165.959
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*):	(981.173.599)	(3.528.558.298)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	18.642.298.372	67.042.607.661
Cổ phiếu phổ thông công ty mẹ đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)**	73.200.000	73.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	255	916

(*): Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông là số trích quỹ khen thưởng phúc lợi được ước tính 5% của Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	73.200.000	73.200.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	73.200.000	73.200.000

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	161.556.262.227	139.532.525.489

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	167.186.194.148	223.636.190.588

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC**8.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan kỳ này là 781.621.611 VND (kỳ trước là: 210.360.533 VND).

8.2. Số liệu so sánh*Các sai sót*

Ngày 31 tháng 5 năm 2018, Sở thuế tỉnh Champasak đã kiểm tra quyết toán thuế năm 2017 của Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (tại Lào). Theo đó mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp Công ty con tại Lào phải chịu là 20% tính trên lợi nhuận, thay vì mức thuế lợi tức 20% tính trên tỷ suất 5% của doanh thu bán thành phẩm như những năm trước đây. Việc thay đổi mức thuế suất tính cho năm 2017 đã làm thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2017 phải nộp bổ sung của Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (tại Lào) tăng 9.075.099.746 LAK (tương đương 24.232.576.091 VND, trong đó: 6 tháng đầu năm 2017 là: 13.241.981.987 VND).

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh các sai sót

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

Mã số	31/12/2017 Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	01/01/2018 Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ				
Thuế và các khoản phải nộp				
Nhà nước	313	1.886.265.851	24.232.576.091	26.118.841.942 (i)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	81.197.221.618	(24.232.576.091)	56.964.645.527
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>	<i>84.334.526.844</i>	<i>(24.232.576.091)</i>	<i>60.101.950.753</i>
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ				
		Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 Số liệu sau điều chỉnh
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	4.436.289.037	13.241.981.987	17.678.271.024
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	83.813.147.946	(13.241.981.987)	70.571.165.959
<i>Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ</i>	<i>61</i>	<i>83.813.147.946</i>	<i>(13.241.981.987)</i>	<i>70.571.165.959</i>
<i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</i>	<i>70</i>	<i>1.145</i>		<i>916</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

(i) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Việc điều chỉnh thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 2017 đã làm tăng thêm thuế phải trả đồng thời giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2017 là 24.232.576.091 VND, trong đó chi phí thuế hiện hành tính cho kỳ 6 tháng đầu năm 2017 13.241.981.987 VND.

8.3. Công cụ tài chính

Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, đầu tư khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Tập đoàn quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản. Tỷ giá hối đoái giữa đồng LAK và VND ít biến động.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2018			
Các khoản vay và nợ	201.850.684.047	352.849.258.776	554.699.942.823
Phải trả người bán	9.730.064.009	-	9.730.064.009
Chi phí phải trả	7.883.580.011	-	7.883.580.011
Phải trả khác	1.281.644.298	-	1.281.644.298
	220.745.972.365	352.849.258.776	573.595.231.141
Ngày 01 tháng 01 năm 2018			
Các khoản vay và nợ	204.891.927.848	349.271.955.630	554.163.883.478
Phải trả người bán	805.298.005	-	805.298.005
Chi phí phải trả	11.918.637.912	-	11.918.637.912
Phải trả khác	758.878.886	-	758.878.886
	218.374.742.651	349.271.955.630	567.646.698.281

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã cầm cố tài sản cố định hữu hình và tài sản đang đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của mình vào các khoản vay (Thuyết minh số 5.6 và 5.8).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.846.679.355	93.068.388.254	51.846.679.355	93.068.388.254
Phải thu khách hàng	5.309.943.068	420.000.000	5.309.943.068	420.000.000
Các khoản phải thu khác	1.165.256.864	944.525.037	1.165.256.864	944.525.037
	58.321.879.287	94.432.913.291	58.321.879.287	94.432.913.291
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	554.699.942.823	554.163.883.478	554.699.942.823	554.163.883.478
Phải trả người bán	9.730.064.009	805.298.005	9.730.064.009	805.298.005
Chi phí phải trả	7.883.580.011	11.918.637.912	7.883.580.011	11.918.637.912
Phải trả khác	1.281.644.298	758.878.886	1.281.644.298	758.878.886
	573.595.231.141	567.646.698.281	573.595.231.141	567.646.698.281

8.4. Thông tin về bộ phận


Tập đoàn chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là trồng cây cao su, chế biến mủ cao su và trong một khu vực địa lý là tỉnh Champasak của Lào.

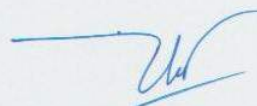
8.5. Thông tin về hoạt động liên tục


Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 125.777.856.108 VND (01/01/2018: 129.214.710.697 VND). Giá trị của giá định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào việc cổ đông chiến lược tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Tập đoàn có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Tập đoàn trong một tương lai có thể dự kiến trước được. Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc tin rằng các cổ đông chiến lược sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ. Do đó, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở Tập đoàn tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai.

8.6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.


LÊ THANH CƯỜNG
Người lập


LÊ THANH CƯỜNG
Kế toán trưởng


NGUYỄN VIỆT TƯỢNG
Chủ tịch HĐQT
Đắk Lắk, ngày 28 tháng 7 năm 2018